CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần vải sợi may mặc miền Bắc (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần vải sợi may mặc miền Bắc là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05/07/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn kinh doanh, thành lập chi nhánh và thay đổi về địa chỉ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi từ lần 1 đến lần 4 ngày 19/11/2009.

Công ty có 02 đơn vị phụ thuộc, 01 công ty con và 01 công ty liên doanh, cụ thể như sau:

	Tên đơn vị	**Địa chỉ**
-	Chi nhánh Công ty CP Vải sợi may mặc miền Bắc – Xí nghiệp xây dựng	Số 79 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
-	Chi nhánh Công ty CP Vải sợi may mặc miền Bắc – Trung tâm thời trang TEXTACO	Số 37 Lý Thường Kiệt, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
-	Công ty TNHH một thành viên Vải sợi may mặc miền Bắc II (Công ty con)	Số 51 Trương Quốc Dung, phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.
-	Công ty cổ phần Trường Hà (*Công ty liên doanh*)	Số 352 Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010, các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- *Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu hàng dệt, may, bông, vải, sợi;*
- *Xây dựng kinh doanh dịch vụ kho, nhà xưởng, văn phòng làm việc;*
- *Buôn bán hàng tiêu dùng.*

Công ty có trụ sở chính tại số 37 Lý Thường Kiệt, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Thành viên của Hội đồng quản trị

-	Ông Nguyễn Như Lâm	Chủ tịch HĐQT
-	Ông Đinh Văn Tòng	Ủy viên HĐQT
-	Bà Nguyễn Thị Bích Mùi	Uỷ viên HĐQT
-	Ông Vũ Văn Thiếu	Uỷ viên HĐQT
-	Ông Phạm Ngọc Phán	Ủy viên HĐQT

Thành viên của Ban Giám đốc

-	Ông Nguyễn Như Lâm	Tổng Giám đốc
-	Ông Vũ Văn Thiếu	Phó Tổng Giám đốc
-	Bà Nguyễn Thị Bích Mùi	Phó Tổng Giám đốc

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010 của Công ty cổ phần vải sợi may mặc miền Bắc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng và sự khác biệt trọng yếu nếu có được công bố, giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm hạn chế sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2011

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC

NGUYỄN NHƯ LÂM

Tổng Giám đốc

Số: 106/2011/BCKT - PKF

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần vải sợi may mặc miền Bắc
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010.

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010 của Công ty cổ phần vải sợi may mặc miền Bắc bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 12/03/2011 từ trang 06 đến trang 27 đính kèm. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty cổ phần vải sợi may mặc miền Bắc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở để đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các chuẩn mực kiểm toán quốc tế được thừa nhận tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Để đánh giá rủi ro, chúng tôi thực hiện xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp. Việc xem xét này không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiện hữu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong đơn vị. Công việc kiểm toán của chúng tôi cũng bao gồm việc đánh giá sự tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Hạn chế kiểm toán

Công ty đang thực hiện vốn hóa chi phí lãi vay ngắn hạn vào giá trị của các công trình xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 408.279.393 đồng (*Trong đó chi phí lãi vay có lãi suất vượt 1,5 lần lãi suất cơ bản là 14.321.145 đồng*) và đơn vị chưa thực hiện các bút toán điều chỉnh có liên quan. Việc thực hiện vốn hóa chi phí lãi vay như trên là chưa phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay. Với các tài liệu thu thập được tại đơn vị, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến nhận xét về tính đúng đắn của khoản chi phí lãi vay vốn hóa nêu trên cũng như ảnh hưởng của nó tới các khoản mục khác được trình bày trên báo cáo tài chính của đơn vị.

PKF Vietnam Auditing Co., Ltd is a member firm of the PKF International Limited network of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions on the part of any other individual member firm or firms.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của hạn chế kiểm toán nêu trên tới các chỉ tiêu được trình bày trên báo cáo tài chính, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần vải sợi may mặc miền Bắc tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN PKF VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN	**LÊ THỊ QUỲNH NGA**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Chứng chỉ KTV số: 0445/KTV	Chứng chỉ KTV số: 1137/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2010	31/12/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**7.262.503.468**	**8.397.078.899**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.188.990.104**	**1.292.157.867**
1. Tiền	111	V.1	1.188.990.104	1.292.157.867
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**4.636.487.529**	**5.196.372.194**
1. Phải thu khách hàng	131		1.547.017.811	2.354.618.989
2. Trả trước cho người bán	132		1.714.366.450	364.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	150.713.508
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	1.375.103.268	2.327.039.697
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.3	**1.101.971.920**	**1.643.330.426**
1. Hàng tồn kho	141		1.101.971.920	1.643.330.426
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**335.053.915**	**265.218.412**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		51.072.783	27.843.127
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		364.916	102.445.235
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		283.616.216	134.930.050
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**68.256.130.100**	**67.016.791.157**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		48.991.969	48.991.969
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(48.991.969)	(48.991.969)
II. Tài sản cố định	**220**		**60.215.874.323**	**58.801.892.323**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	34.893.850.264	23.276.883.373
- Nguyên giá	*222*		*59.554.514.362*	*45.729.886.316*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(24.660.664.098)*	*(22.453.002.943)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.5	25.322.024.059	35.525.008.950
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**8.000.000.000**	**8.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.7	8.000.000.000	8.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**40.255.777**	**214.898.834**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	40.255.777	214.898.834
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**75.518.633.568**	**75.413.870.056**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2010	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**9.677.304.221**	**11.921.758.780**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**7.745.714.418**	**8.556.458.867**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	1.394.601.000	2.834.269.631
2. Phải trả người bán	312		284.806.071	763.363.648
3. Người mua trả tiền trước	313		2.914.961.165	509.988.642
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	992.047.254	261.602.447
5. Phải trả người lao động	315		192.130.497	34.668.075
6. Chi phí phải trả	316	V.11	10.040.187	32.560.034
7. Phải trả nội bộ	317		200.261.360	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	1.546.575.623	3.165.580.609
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		210.291.261	954.425.781
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.931.589.803**	**3.365.299.913**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		229.591.980	89.087.688
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.701.997.823	3.276.212.225
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**65.841.329.347**	**63.492.111.276**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.13	**65.841.329.347**	**63.492.111.276**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		54.299.960.410	54.299.960.410
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(32.758.206)	(53.552.832)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.140.943.547	191.494.042
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.083.613.486	653.493.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.349.570.110	8.400.716.656
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**75.518.633.568**	**75.413.870.056**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Tiếp theo)

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	THUYẾT MINH	31/12/2010	31/12/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	V.1	2.267,02	2.113,63
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội ngày 12 tháng 03 năm 2011

NGUYỄN THỊ BÍCH MÙI	**NGUYỄN NHƯ LÂM**
Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2010	NĂM 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	31.125.251.026	29.505.989.067
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.15	**31.125.251.026**	**29.505.989.067**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	14.662.178.936	16.972.207.655
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**16.463.072.090**	**12.533.781.412**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	1.565.313.642	1.417.672.818
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	19.983.635	165.832.310
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	*163.271.300*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.19	1.249.317.586	1.821.079.551
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.20	7.459.986.820	3.679.469.595
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**9.299.097.691**	**8.285.072.774**
11. Thu nhập khác	31		1.757.800.913	1.441.960.885
12. Chi phí khác	32		123.232.734	394.019.080
13. Lợi nhuận khác	**40**		**1.634.568.179**	**1.047.941.805**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**10.933.665.870**	**9.333.014.579**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	1.591.984.039	1.021.903.697
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**9.341.681.831**	**8.311.110.882**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.22	1.720	1.776

Hà Nội ngày 12 tháng 03 năm 2011

NGUYỄN THỊ BÍCH MÙI	**NGUYỄN NHƯ LÂM**
Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2010	NĂM 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	35.707.908.195	11.716.294.662
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(11.293.083.199)	(4.525.583.150)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.750.781.583)	(10.669.964.114)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(800.320.970)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.212.230.789)	(875.310.820)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.811.701.422	28.788.237.159
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17.852.588.983)	(18.855.047.630)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**2.410.925.063**	**4.778.305.137**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.000.581.771)	(8.215.104.269)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	2.820.644.818
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	655.325.748
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**(1.000.581.771)**	**(4.739.133.703)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8.237.669.000	5.530.119.579
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9.677.337.631)	(2.886.849.948)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(85.846.000)	(2.346.045.592)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	**(1.525.514.631)**	**297.224.039**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(115.171.339)**	**336.395.473**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1.292.157.867**	**955.058.431**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.003.576	703.963
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**1.188.990.104**	**1.292.157.867**

Hà Nội ngày 12 tháng 03 năm 2011

NGUYỄN THỊ BÍCH MÙI	**NGUYỄN NHƯ LÂM**
Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần vải sợi may mặc miền Bắc là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05/07/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn kinh doanh, thành lập chi nhánh và thay đổi về địa chỉ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi từ lần 1 đến lần 4 ngày 19/11/2009.

Lĩnh vực hoạt động của Công ty bao gồm:

- *Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu hàng dệt, may, bông, vải, sợi, thuốc nhuộm, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), hàng đồ da và giả da, hàng điện máy, nguyên liệu, phụ liệu, máy móc thiết bị, nông lâm sản, thực phẩm, thủy sản, vật liệu xây dựng, giấy và văn phòng phẩm;*
- *Xây dựng, kinh doanh dịch vụ kho, nhà xưởng, văn phòng làm việc;*
- *Buôn bán hàng tiêu dùng;*
- *Kinh doanh bất động sản.*

Công ty có các đơn vị thành viên như sau:

Công ty có 02 đơn vị phụ thuộc, 01 công ty con và 01 công ty liên doanh, cụ thể như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty CP vải sợi may mặc miền Bắc – Xí nghiệp xây dựng	Số 79 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty CP vải sợi may mặc miền Bắc – Trung tâm thời trang TEXTACO	Số 37 Lý Thường Kiệt, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- Công ty TNHH một thành viên vải sợi may mặc miền Bắc II (Công ty con)	Số 51 Trương Quốc Dung, phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.
- Công ty cổ phần Trường Hà (*Công ty liên doanh*)	Số 352 Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty có trụ sở chính tại số 37 Lý Thường Kiệt, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Đến ngày 31/12/2010, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 418 người, trong đó cán bộ quản lý là 25 người.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN.

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Thông tư số 244/2009/TT – BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ (-) các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho: Nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời…) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính cụ thể của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc thiết bị	05 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	05 - 10 năm
Tài sản cố định khác	03 - 10 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các công trình nhà xưởng, kho bãi ...mà các công trình này chưa hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản đầu tư

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường của chứng khoán hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời cho các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh trong thời gian 24 tháng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ bao gồm tiền điện, nước, điện thoại phải trả.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại ngày phát sinh và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân bổ vào chi phí trong vòng 5 năm tiếp theo.

Việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT – BTC, lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010 sẽ tăng 32.758.206 đồng và khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31/12/2010 sẽ giảm một khoản tương ứng so với việc áp dụng theo VAS 10. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT – BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp, phân phối lợi nhuận năm 2009 và tạm trích các quỹ năm 2010.

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định, cụ thể như sau:

Phần lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, bù các khoản lỗ năm trước và trừ các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng không được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế, được phân phối như sau:

- Trích 5% vào Quỹ dự trữ bắt buộc. Khi số dư của quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty thì không trích nữa;
- Mức trích các quỹ khác sẽ căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hàng năm do Đại hội đồng cổ đông quyết định;
- Số còn lại sẽ được phân chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn góp.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán các sản phẩm may mặc được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cho thuê văn phòng, cho thuê kho được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá, thanh lý tài sản và cổ tức được chia từ khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Công ty được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (25%). Công ty được miễn thuế TNDN trong 02 năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế đối với các khoản thu nhập từ hoạt động kinh doanh sản xuất theo chính sách ưu đãi thuế của Nhà nước theo quy định tại Nghị định 187/2004/NĐ – CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty Nhà nước sang công ty cổ phần.

Năm tài chính 2010 là năm thứ ba Công ty được miễn giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Cơ quan thuế sẽ kiểm tra quyết toán các loại thuế áp dụng đối với Công ty. Bất kỳ các khoản khác biệt về thuế sẽ được Công ty điều chỉnh sổ kế toán một cách tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. *Tiền và các khoản tương đương tiền*

		31/12/2010	31/12/2009
Tiền mặt tại quỹ	(i)	152.559.133	14.191.061
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	1.036.430.971	1.277.966.806
Tiền đang chuyển		-	-
Các khoản tương đương tiền		-	-
Cộng		**1.188.990.104**	**1.292.157.867**

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2010 bao gồm:

	VND
Tiền mặt VND	152.559.133
Cộng	**152.559.133**

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2010 bao gồm:

	USD	VND
Tiền gửi VND		993.511.749
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN		*5.227.842*
+ Ngân hàng TMCP XNK – CN Hai Bà Trưng		*21.709.278*
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Hoàn Kiếm		*27.753.869*
+ Ngân hàng NN & PTNT – CN Hà Nội		*899.393.910*
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Minh Khai		*39.426.850*
Tiền gửi ngoại tệ	2.267,02	42.919.222
+ Ngân hàng TMCP XNK – CN Hai Bà Trưng	*592.95*	*11.225.729*
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	*563.29*	*10.664.206*
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm	*557.88*	*10.561.784*
+ Ngân hàng NN & PTNT – CN Hà Nội	*552.90*	*10.467.503*
Cộng	**2.267,02**	**1.036.430.971**

2. *Các khoản phải thu ngắn hạn khác*

	31/12/2010	31/12/2009
Phải thu về cổ phần hoá	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	1.375.103.268	2.327.039.697
+ Phải thu Công ty cổ phần Trường Hà	*1.080.000.030*	*2.060.470.091*
+ Các khoản phải thu khác	*295.103.238*	*266.569.606*
Cộng	**1.375.103.268**	**2.327.039.697**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo).

3. *Hàng tồn kho*

	31/12/2010	31/12/2009
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	103.303.408	136.195.844
Công cụ, dụng cụ	6.628.946	15.867.780
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	54.054.115	-
Thành phẩm	935.943.912	1.385.557.338
Hàng hoá	2.041.539	105.709.464
Hàng gửi bán	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
Hàng hoá bất động sản	-	-
Tổng giá trị của hàng tồn kho	**1.101.971.920**	**1.643.330.426**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	**1.101.971.920**	**1.643.330.426**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

4. *Tăng giảm tài sản cố định hữu hình*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, trang thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2010	34.529.354.935	7.014.665.512	1.884.397.870	717.071.207	1.584.396.792	45.729.886.316
- Mua trong năm	-	-	-	24.245.455	18.000.000	42.245.455
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.854.617.750	-	-	-	-	13.854.617.750
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(44.109.704)	-	(28.125.455)	-	(72.235.159)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2010	**48.383.972.685**	**6.970.555.808**	**1.884.397.870**	**713.191.207**	**1.602.396.792**	**59.554.514.362**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Tại ngày 01/01/2010	14.047.893.763	6.197.235.169	937.793.650	356.703.438	913.376.923	22.453.002.943
- Khấu hao trong năm	1.130.711.576	611.980.494	197.038.452	123.471.272	216.694.520	2.279.896.314
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(44.109.704)	-	(28.125.455)	-	(72.235.159)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2010	**15.178.605.339**	**6.765.105.959**	**1.134.832.102**	**452.049.255**	**1.130.071.443**	**24.660.664.098**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2009	20.481.461.172	817.430.343	946.604.220	360.367.769	671.019.869	23.276.883.373
Tại ngày 31/12/2010	**33.205.367.346**	**205.449.849**	**749.565.768**	**261.141.952**	**472.325.349**	**34.893.850.264**

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.424.419.482 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5. *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

	31/12/2010	31/12/2009
Tổng số chi phí XDCB dở dang:	**25.322.024.059**	**35.525.008.950**
Trong đó các công trình lớn:		
+ Dự án XD Trung tâm thương mại Đức Giang	*25.080.535.514*	*21.844.483.596*
+ Dự án cải tạo xây dựng khu Lạc Trung GĐ 2	*-*	*13.530.525.354*
+ Mua sắm TSCĐ	*214.285.454*	*150.000.000*
+ Dự án XD khu vực Giáp Bát	*27.203.091*	*-*

6. *Chi phí đi vay được vốn hoá*

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay ngắn hạn tổng cộng là 408.279.393 đồng (*trong đó chi phí lãi vay có lãi suất vượt định mức quy định là 14.321.145 đồng*). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay nhằm đầu tư hình thành Trung tâm thương mại Đức Giang. Chi phí đi vay đã vốn hóa bao gồm *(tiền lãi, chi phí liên quan đến việc thu xếp các khoản vay)* sau khi đã trừ đi lãi nhận được từ khoản tiền vay rút về nhàn rỗi. Tuy nhiên, việc vốn hóa nêu trên chưa phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

7. *Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*

	31/12/2010	31/12/2009
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	8.000.000.000	8.000.000.000
Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Tổng giá trị của các khoản đầu tư TC dài hạn	**8.000.000.000**	**8.000.000.000**
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của các khoản ĐTTC dài hạn	**8.000.000.000**	**8.000.000.000**

7.1 *Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh*

Tên đơn vị	Lĩnh vực KD	31/12/2010			31/12/2009		
		SL	TL sở hữu	Giá trị	SL	TL sở hữu	Giá trị
Công ty cổ phần Trường Hà	TM		57%	8.000.000.000		57%	8.000.000.000
Cộng				**8.000.000.000**			**8.000.000.000**

Công ty cổ phần vải sợi may mặc miền Bắc tuy nắm giữ 57% vốn của Công ty cổ phần Trường Hà nhưng không nắm quyền kiểm soát và điều hành tại công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

8. *Chi phí trả trước dài hạn*

	31/12/2010	31/12/2009
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
Chi phí cho giai đoạn triển khai, không đủ tiêu chuẩn TSCĐ vô hình	-	-
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	40.255.777	214.898.834
Cộng	**40.255.777**	**214.898.834**

9. *Vay và nợ ngắn hạn*

	31/12/2010	31/12/2009
Vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên	1.394.601.000	2.834.269.631
+ Vay cán bộ công nhân viên	*1.394.601.000*	*2.834.269.631*
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	**1.394.601.000**	**2.834.269.631**

10. *Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*

	31/12/2010	31/12/2009
Thuế giá trị gia tăng	87.851.354	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	621.859.600	242.106.350
Thuế thu nhập cá nhân	-	19.496.097
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế đất và tiền thuê đất	282.336.300	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**992.047.254**	**261.602.447**

11. *Chi phí phải trả*

	31/12/2010	31/12/2009
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
Chi phí phải trả khác	10.040.187	32.560.034
+ Chi phí lãi vay	-	*23.598.000*
+ Chi phí tiền điện, nước tháng 12	*10.040.187*	*8.962.034*
Cộng	**10.040.187**	**32.560.034**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010	31/12/2009
Tài sản thừa chờ giải quyết	41.317.702	-
Kinh phí công đoàn	42.040.106	42.209.333
Bảo hiểm xã hội	-	146.518.805
Bảo hiểm y tế	-	-
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.463.217.815	2.976.852.471
+ Cổ tức phải trả cho các cổ đông	*15.368.749*	*1.374.793.912*
+ Phải trả Công ty cổ phần Hưng Phú	-	*370.937.300*
+ Các khoản phải trả khác	*1.447.849.066*	*1.231.121.259*
Cộng	**1.546.575.623**	**3.165.580.609**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu:

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Chênh lệch TGHĐ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ DP tài chính*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số dư đầu năm trước	**44.299.960.410**	-	-	-	**191.494.042**	**653.493.000**	-	**45.144.947.452**
- Tăng vốn trong năm trước	10.000.000.000	-	-	-	-	-	-	10.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	8.311.110.882	8.311.110.882
- Tăng khác	-	-	-	99.094.752	-	-	131.687.403	230.782.155
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(152.647.584)	-	-	(42.081.629)	(194.729.213)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	**54.299.960.410**	-	-	**(53.552.832)**	**191.494.042**	**653.493.000**	**8.400.716.656**	**63.492.111.276**
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	9.341.681.831	9.341.681.831
- Tăng khác	-	-	-	79.450.996	949.449.505	430.120.486	-	1.459.020.987
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(58.656.370)	-	-	(8.392.828.377)	(8.451.484.747)
Số dư cuối năm nay	**54.299.960.410**	-	-	**(32.758.206)**	**1.140.943.547**	**1.083.613.486**	**9.349.570.110**	**65.841.329.347**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/12/2010			31/12/2009		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*CP ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*CP ưu đãi*
Vốn đầu tư của Nhà nước	16.341.140.000	16.341.140.000		16.341.140.000	16.341.140.000	
Vốn góp của các cổ đông	37.958.820.410	37.958.820.410		37.958.820.410	37.958.820.410	
Thặng dư vốn cổ phần	-	-		-	-	
Cổ phiếu ngân quỹ	-	-		-	-	
Cộng	**54.299.960.410**	**54.299.960.410**		**54.299.960.410**	**54.299.960.410**	

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2010	Năm 2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*54.299.960.410*	*44.299.960.410*
+ Vốn góp tăng trong năm	-	*10.000.000.000*
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	*54.299.960.410*	*54.299.960.410*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.429.910.000	-

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	31/12/2010	31/12/2009
Quỹ đầu tư phát triển	1.140.943.547	191.494.042
Quỹ dự phòng tài chính	1.083.613.486	653.493.000

Mục đích trích lập các quỹ:

- Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010	Năm 2009
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**31.125.251.026**	**29.505.989.067**
Doanh thu bán hàng	68.144.773	4.129.893.550
Doanh thu xuất khẩu và gia công trong nước	12.915.805.203	11.814.545.922
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.141.301.050	13.561.549.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo).

15. Doanh thu thuần

	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**31.125.251.026**	**29.505.989.067**
Doanh thu bán hàng	68.144.773	4.129.893.550
Doanh thu xuất khẩu và gia công trong nước	12.915.805.203	11.814.545.922
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.141.301.050	13.561.549.595

16. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2010	Năm 2009
Giá vốn của hàng hóa đã bán	108.175.095	228.113.841
Giá vốn của thành phẩm đã bán	12.603.216.504	15.232.023.189
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.950.787.337	1.512.070.625
Cộng	**14.662.178.936**	**16.972.207.655**

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.140.827	156.906.817
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.476.000.000	1.157.785.000
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	54.172.815	102.981.001
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**1.565.313.642**	**1.417.672.818**

18. Chi phí tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền vay	-	163.271.300
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	-
Lỗ bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.983.635	2.561.010
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	**19.983.635**	**165.832.310**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo).

19. *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.428.825.462	1.021.903.697
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay	163.158.577	-
Cộng	**1.591.984.039**	**1.021.903.697**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và kết quả của lãi/lỗ theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty.

	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	**10.933.665.870**	**9.333.014.579**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	**(1.285.352.181)**	**(1.157.785.000)**
Các khoản điều chỉnh tăng	190.647.819	-
Các khoản phạt	17.500.000	-
Chi phí bị loại ra khi tính thuế TNDN	173.147.819	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.476.000.000)	(1.157.785.000)
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(1.476.000.000)	(1.157.785.000)
+ Cổ tức của Công ty Trường Hà	*(1.080.000.000)*	*(1.120.000.000)*
+ Lãi hoạt động liên doanh của Công ty chứng khoán An Thành	*(396.000.000)*	*(37.785.000)*
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	**9.648.313.689**	**8.175.229.579**
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	**9.648.313.689**	**8.175.229.579**
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	1.428.825.462	1.021.903.697
Thuế TNDN phải trả đầu năm	**242.106.350**	95.513.473
Điều chỉnh thuế TNDN bổ sung năm trước	163.158.577	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.212.230.789)	(875.310.820)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**621.859.600**	**242.106.350**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo).

20. Chi phí bán hàng

	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí bán hàng – Dịch vụ	577.588.533	748.778.168
Chi phí bán hàng – Sản xuất	669.895.720	914.191.192
Chi phí bán hàng – Kinh doanh	1.833.333	158.110.191
Cộng	**1.249.317.586**	**1.821.079.551**

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí quản lý doanh nghiệp – Dịch vụ	7.069.444.076	3.404.067.804
Chi phí quản lý doanh nghiệp – Sản xuất	390.542.744	231.978.101
Chi phí quản lý doanh nghiệp – Kinh doanh	-	43.423.690
Cộng	**7.459.986.820**	**3.679.469.595**

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.341.681.831	8.311.110.882
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	9.341.681.831	8.311.110.882
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.429.996	4.679.996
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.720	1.776

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

1. *Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)*

Trong năm tài chính này, các đối tượng được nhận biết là bên liên quan của Công ty bao gồm:

- *Ông Nguyễn Như Lâm*
- *Ông Đinh Văn Tòng*
- *Bà Nguyễn Thị Bích Mùi*
- *Ông Phạm Ngọc Phán*
- *Bà Nguyễn Thị Thu Hương*

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của các bên liên quan với Công ty là các khoản cho Công ty vay, chi tiết như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Giá trị*
Ông Nguyễn Như Lâm	*Chủ tịch HĐQT – Tổng Giám đốc*	*Cho vay*	*70.000.000*
Ông Đinh Văn Tòng	*Ủy viên HĐQT*	*Cho vay*	*500.000.000*
Bà Nguyễn Thị Bích Mùi	*Ủy viên HĐQT – Phó Tổng GĐ*	*Cho vay*	*200.000.000*
Ông Phạm Ngọc Phán	*Ủy viên HĐQT*	*Trả nợ vay*	*(246.000.000)*
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	*Con của Ông Nguyễn Như Lâm, Chủ tịch HĐQT*	*Trả nợ vay*	*(73.000.000)*

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư với các bên liên quan của Công ty chi tiết như sau:

STT	*Nội dung*	*Số dư tại 31/12/2010*
1.	*Vay của ông Đinh Văn Tòng*	*200.000.000*
2.	*Vay của bà Nguyễn Thị Bích Mùi*	*150.000.000*

2. *Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ*

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

3. *Thông tin so sánh*

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam. Một số chỉ tiêu được phân loại lại cho phù hợp với mục đích trình bày.

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2011

NGUYỄN THỊ BÍCH MÙI	**NGUYỄN NHƯ LÂM**
Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**